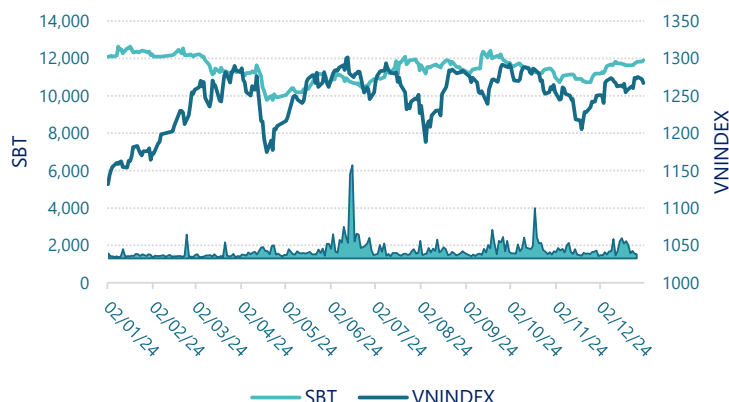


CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (HSX: SBT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	13,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,636
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,773
SL cổ phiếu LH	740,500,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,291,950
% sở hữu nước ngoài	19.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,701
P/E	11.7
EPS	1,118

DT thuần

Q4/24

7,538

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 716 | 10.5%

YoY: ▲ 519 | 7.4%

LN sau thuế

Q4/24

231

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.00 | 1.3%

YoY: ▲ 54.0 | 30.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

8.5%

+/- YoY: ▼ 1.5%

DT thuần

2024

29,996

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,102 | 15.8%

LN sau thuế

2024

870

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 260 | 42.6%

ROE

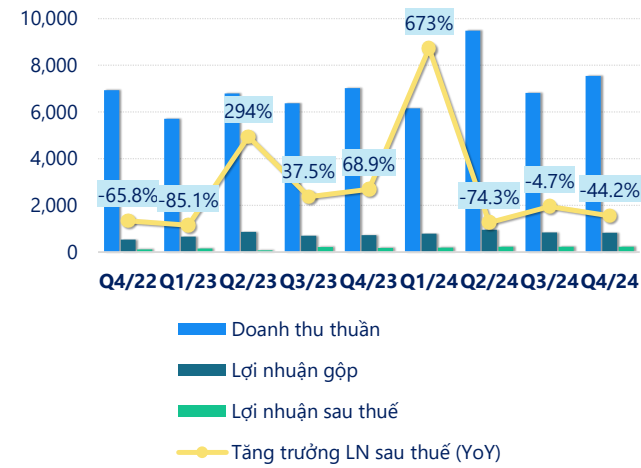
2024

7.6%

+/- YoY: ▲ 2.4%

tỷ VNĐ

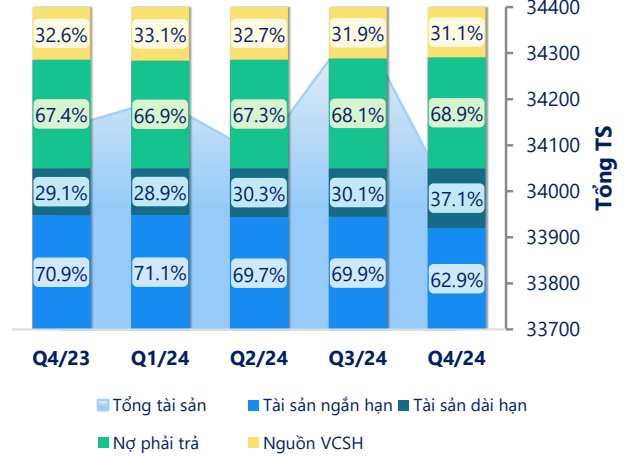
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

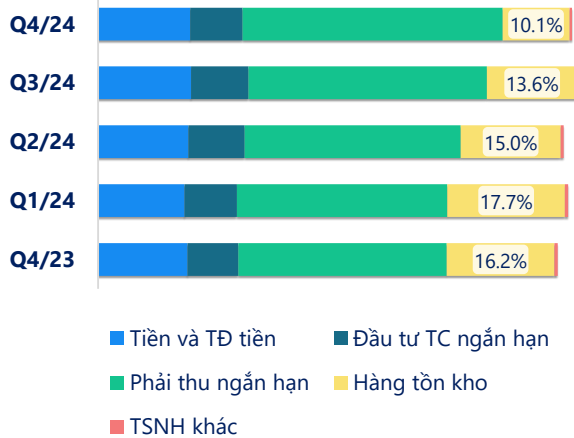
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



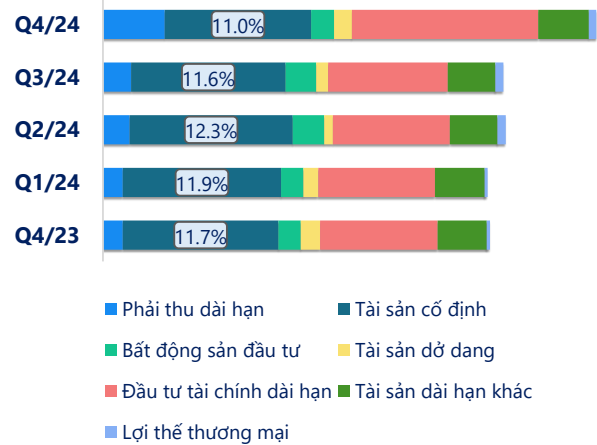
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

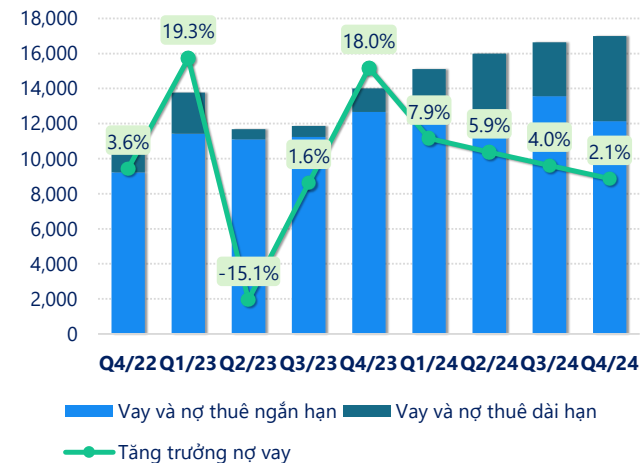
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

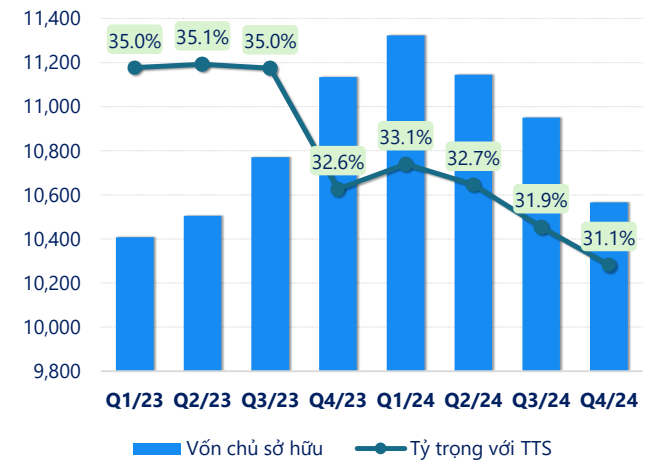
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

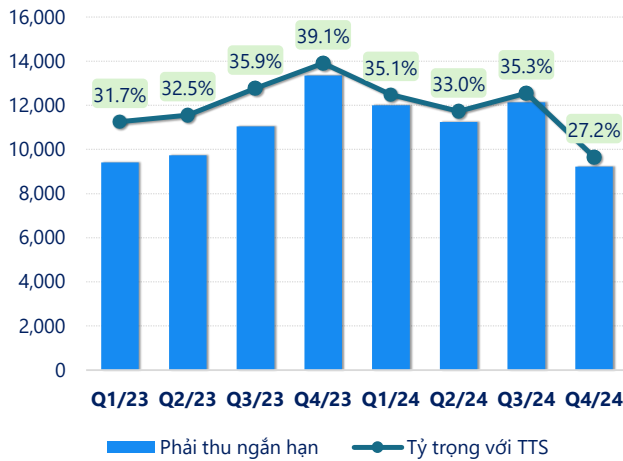
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



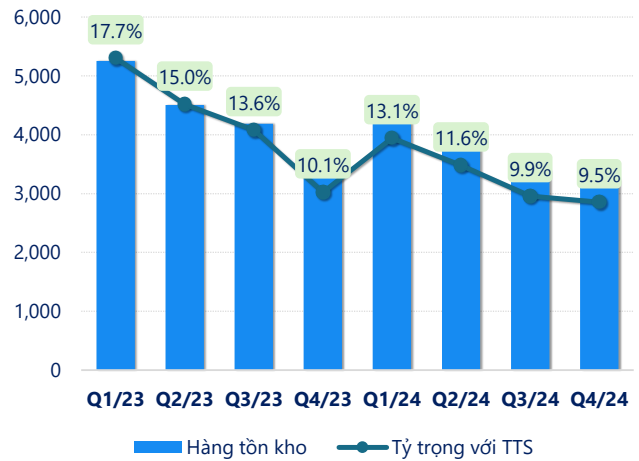
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


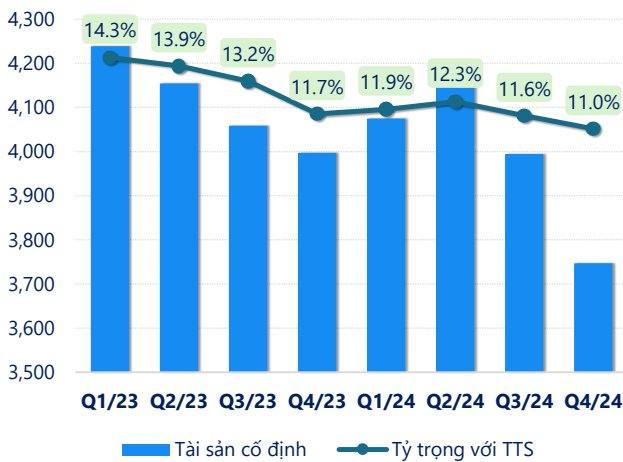
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


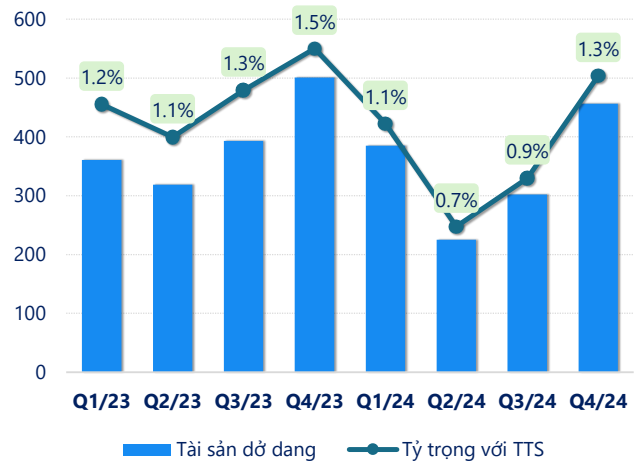
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

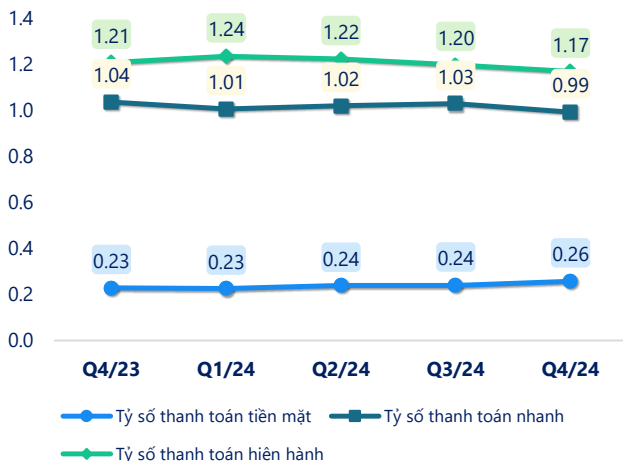
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

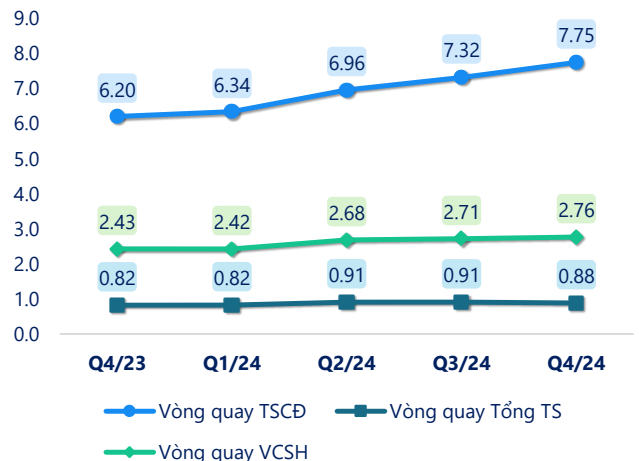
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	34,135	34,198	34,078	34,369	33,962
Tài sản ngắn hạn	24,200	24,306	23,752	24,016	21,356
Tiền và tương đương tiền	4,588	4,445	4,630	4,806	4,701
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,697	3,242	3,803	3,551	4,075
Phải thu ngắn hạn	13,351	12,003	11,240	12,131	9,227
Hàng tồn kho	3,440	4,496	3,953	3,391	3,231
Tài sản ngắn hạn khác	124	120	125	138	122
Tài sản dài hạn	9,935	9,892	10,327	10,353	12,606
Phải thu dài hạn	508	509	683	726	1,576
Tài sản cố định	3,997	4,074	4,181	3,994	3,747
Bất động sản đầu tư	572	574	807	795	581
Tài sản dở dang	501	385	225	302	456
Đầu tư tài chính dài hạn	3,017	2,998	2,997	3,099	4,764
Tài sản dài hạn khác	1,258	1,276	1,216	1,229	1,288
Lợi thế thương mại	81.6	75.8	217	208	195
Nợ phải trả	23,002	22,876	22,934	23,420	23,396
Nợ ngắn hạn	20,031	19,671	19,400	20,037	18,261
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,670	13,307	12,778	13,561	12,139
Phải trả người bán ngắn hạn	871	1,600	1,435	1,724	1,346
Nợ dài hạn	2,970	3,204	3,535	3,382	5,135
Vay và nợ thuê dài hạn	1,334	1,800	3,223	3,084	4,862
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,133	11,323	11,144	10,950	10,566
Vốn chủ sở hữu	11,134	11,323	11,144	10,950	10,566
Vốn điều lệ	7,621	7,621	7,621	7,621	7,621
Kinh phí và quỹ khác	-0.11	-0.22	-0.27	-0.12	0.08

(Nguồn: fireant.vn)